**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

# PHỤ LỤC II

## DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO KỸ THUẬT THEN CHỐT VÀ CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC ÁP DỤNG MỨC HỌC BỔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 179/2026/NĐ-CP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| STT | Nhóm ngành/ Mã ngành* | Tên ngành đào tạo |
|---|---|---|
| **I** | **Sinh học ứng dụng** | |
| 1 | 420201 | Công nghệ sinh học |
| 2 | 420202 | Kỹ thuật sinh học |
| 3 | 420203 | Sinh học ứng dụng |
| **II** | **Khoa học vật chất** | |
| 4 | 440122 | Khoa học vật liệu |
| 5 | 440180 | Công nghệ bán dẫn |
| **III** | **Khoa học trái đất** | |
| 6 | 440214 | Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý |
| 7 | 440221 | Biến đổi khí hậu |
| **IV** | **Toán học** | |
| 8 | 460107 | Khoa học tính toán |
| 9 | 460108 | Khoa học dữ liệu |
| **V** | **Máy tính** | |
| 10 | 480101 | Khoa học máy tính |
| 11 | 480102 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 12 | 480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 13 | 480104 | Hệ thống thông tin |
| 14 | 480106 | Kỹ thuật máy tính |
| 15 | 480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 16 | 480108 | Công nghệ kỹ thuật máy tính |
| **VI** | **Công nghệ thông tin** | |
| 17 | 480201 | Công nghệ thông tin |
| 18 | 480208 | An ninh mạng |
| **VII** | **Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật** | |
| 19 | 520101 | Cơ kỹ thuật |
| 20 | 520103 | Kỹ thuật cơ khí |
| 21 | 520107 | Kỹ thuật Robot |
| 22 | 520114 | Kỹ thuật cơ điện tử |
| 23 | 520115 | Kỹ thuật nhiệt |

| STT | Nhóm ngành/ Mã ngành* | Tên ngành đào tạo |
|---|---|---|
| 24 | 520116 | Kỹ thuật cơ khí động lực |
| 25 | 520117 | Kỹ thuật công nghiệp |
| 26 | 520118 | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp |
| 27 | 520120 | Kỹ thuật hàng không |
| 28 | 520121 | Kỹ thuật không gian |
| 29 | 520122 | Kỹ thuật tàu thủy |
| 30 | 520130 | Kỹ thuật ô tô |
| 31 | 520135 | Kỹ thuật năng lượng |
| 32 | 520137 | Kỹ thuật in |
| 33 | 520138 | Kỹ thuật hàng hải |
| **VIII** | **Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông** | |
| 34 | 520201 | Kỹ thuật điện |
| 35 | 520202 | Thiết kế vi mạch |
| 36 | 520203 | Kỹ thuật điện tử |
| 37 | 520204 | Kỹ thuật rađa - dẫn đường |
| 38 | 520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 39 | 520209 | Kỹ thuật mật mã |
| 40 | 520212 | Kỹ thuật y sinh |
| 41 | 520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| **IX** | **Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường** | |
| 42 | 520301 | Kỹ thuật hóa học |
| 43 | 520309 | Kỹ thuật vật liệu |
| 44 | 520312 | Kỹ thuật dệt, may |
| 45 | 520320 | Kỹ thuật môi trường |
| **X** | **Vật lý kỹ thuật** | |
| 46 | 520401 | Vật lý kỹ thuật |
| 47 | 520402 | Kỹ thuật hạt nhân |
| **XI** | **Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa** | |
| 48 | 520501 | Kỹ thuật địa chất |
| 49 | 520502 | Kỹ thuật địa vật lý |
| 50 | 520503 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ |
| **XII** | **Kỹ thuật mỏ** | |
| 51 | 520601 | Kỹ thuật mỏ |
| 52 | 520603 | Khai thác mỏ |
| 53 | 520604 | Kỹ thuật dầu khí |
| 54 | 520607 | Kỹ thuật tuyển khoáng |
| **XIII** | **Xây dựng** | |

| STT | Nhóm ngành/ Mã ngành* | Tên ngành đào tạo |
|---|---|---|
| 55 | 580201 | Kỹ thuật xây dựng |
| 56 | 580202 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 57 | 580204 | Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm |
| 58 | 580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 59 | 580210 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng |
| 60 | 580211 | Địa kỹ thuật |
| 61 | 580212 | Kỹ thuật tài nguyên nước |
| 62 | 580215 | Kỹ thuật an toàn giao thông |

* Mã ngành gồm 6 ký tự số, không bao gồm ký tự số thể hiện trình độ đào tạo.